

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08-09
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-41

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON BAO CAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020.

1. Thông tin chung:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 07 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SAIGON REAL - ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán: SGR

Trụ sở chính: Số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: xây dựng và kinh doanh bất động sản.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn có tám (08) Công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305696180 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 13 tháng 10 năm 2016). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 79,29%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 44.636.000.000 VND đạt tỷ lệ 89,27% tổng vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch. Trong quý 2 năm 2020, Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

Trụ sở hoạt động: Tầng 8 Tòa nhà 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312528010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 11 năm 2013 (đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 01 tháng 03 năm 2018). Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô là 60.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 60.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% tổng vốn thực góp tại Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô. Trong quý 2 năm 2020, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi. Trụ sở hoạt động: 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304251742 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh thay đổi lần 1 ngày 26/09/2017. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định là 25.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 70%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 17.500.000.000 VND, đạt tỷ lệ 70% tổng vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng và Kinh doanh Nhà Gia Định. Trong quý 2 năm 2020, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312924007, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014 (đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 16 tháng 11 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang là 10 tỷ đồng. Trong đó, Công ty chiếm tỷ lệ góp vốn là 80%. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp đủ 8 tỷ đồng.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON BAO CAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2020

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314513330 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 07 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kinh doanh BĐS Sài Gòn là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND. Trong quý 2 năm 2020, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có lãi.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Bất động sản Hùng Vương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311582128 ngày 28 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần thứ 6, ngày 24 tháng 10 năm 2017). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BĐS Hùng Vương là 10.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp đủ 7.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ góp vốn là 70%.

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400510815 cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 100%.

Trụ sở hoạt động: Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Công ty Cổ phần Tin học Smartway được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316132186 ngày 06 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tin học Smartway là 5.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty là 70%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 2.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động: 63 - 65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Thu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà	Nguyễn Thị Mai Thanh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông	Đặng Văn Phúc	Thành viên
Bà	Trần Thị Ga	Thành viên
Ông	Phạm Quốc Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông	Nguyễn Văn Khoa	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông	Phạm Đình Thành	Thành viên
Ông	Kiều Minh Long	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN VÀ CÁC CÔNG TY CON
BAO CAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý 2 năm 2020

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Hồng Phát	Trưởng Ban
Bà	Hồ Trần Diệu Lynh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/06/2020)
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/06/2020)
Ông	Thái Quốc Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Thu	Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà	Trần Thị Ga	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Đình Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/05/2020)

Người đại diện theo pháp luật của Nhóm Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Ông Phạm Thu Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của nhóm Công ty cho quý 2 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Phạm Thu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.666.043.664.154	1.527.897.730.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.675.574.859	47.845.233.071
1. Tiền	111		30.461.014.152	36.345.233.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.214.560.707	11.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	58.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		916.275.590.660	883.606.803.453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	122.133.665.027	125.969.553.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	554.733.408.389	479.076.128.555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	81.501.868.700	152.426.918.700
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	157.906.648.544	126.134.202.894
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	646.386.415.454	587.560.184.941
1. Hàng tồn kho	141		646.386.415.454	587.560.184.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.706.083.181	8.885.508.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	750.790.413	564.855.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.794.546.913	8.193.753.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		160.745.855	126.900.057
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.364.227.239	566.645.966.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.340.000.000	55.340.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	55.100.000.000	55.100.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	240.000.000	240.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.039.368.906	11.815.190.815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.089.866.868	9.861.991.781
- Nguyên giá	222		32.036.602.469	33.474.491.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.946.735.601)	(23.612.499.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.949.502.038	1.953.199.034
- Nguyên giá	228		1.984.623.500	1.984.623.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.121.462)	(31.424.466)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	124.955.547.986	126.349.105.176
- Nguyên giá	231		133.781.490.188	133.781.490.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.825.942.202)	(7.432.385.012)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	7.627.285.783	7.627.285.783
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.627.285.783	7.627.285.783
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	73.360.612.813	350.268.932.496
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		62.107.544.821	52.925.917.604
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.253.067.992	297.343.014.892
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.041.411.751	15.245.452.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	14.041.411.751	15.245.452.588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.951.407.891.393	2.094.543.697.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.157.004.401.485	1.401.464.489.877
I. Nợ ngắn hạn	310		959.226.410.890	1.202.644.642.192
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	36.231.779.006	50.470.941.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	440.744.997.981	315.619.861.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	30.608.227.029	27.013.644.693
4. Phải trả người lao động	314		1.620.774.336	5.018.081.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	258.168.982.076	267.893.731.307
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	118.683.266.100	268.013.677.943
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	69.152.971.489	266.105.309.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.015.412.873	2.509.394.713
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		197.777.990.595	198.819.847.685
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	148.210.256.060	150.252.574.386
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	245.830.140	245.830.140
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	48.000.000.000	48.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.321.904.395	321.443.159
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

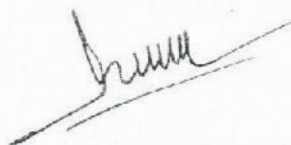
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		794.403.489.908	693.079.207.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	794.226.730.393	692.902.447.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.399.180.000	455.399.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.180.000	455.399.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.940.000	1.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(110.000)	(110.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.101.474.907	2.101.474.907
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.899.247.834	214.626.867.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		212.425.089.616	125.575.959.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.474.158.218	89.050.908.007
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20.824.997.652	20.773.095.604
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		176.759.515	176.759.515
1. Nguồn kinh phí	431		176.759.515	176.759.515
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.951.407.891.393	2.094.543.697.061

Tp. HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đinh Thị Nguyệt

Nguyễn Thị Quý

Phạm Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm 2019)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.284.335.039	19.067.308.039	37.725.836.513	27.252.405.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.227.855.586	1.181.818	5.227.855.586	1.181.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	21.056.479.453	19.066.126.221	32.497.980.927	27.251.224.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.320.093.173	5.486.380.173	17.279.799.766	10.075.585.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.736.386.280	13.579.746.048	15.218.181.161	17.175.639.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	97.593.204.722	26.695.101.454	142.521.537.018	58.890.185.991
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	785.091.834	2.724.977.682	10.056.741.615	5.051.670.944
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>735.091.834</i>	<i>2.724.977.682</i>	<i>10.006.741.615</i>	<i>5.051.670.944</i>
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(282.522.410)	188.966.850	(154.672.783)	224.590.978
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	9.392.301	-	9.392.301	981.419.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	8.560.774.281	8.032.861.831	18.418.801.224	16.714.894.719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		99.691.810.176	29.705.974.839	129.100.110.256	53.542.431.101
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.850.208.106	404.811.752	2.043.168.579	674.116.981
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.690.264.436	625.645.841	1.792.549.463	427.801.232
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159.943.670	(220.834.089)	250.619.116	246.315.749
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99.851.753.846	29.485.140.750	129.350.729.372	53.788.746.850
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	19.057.422.307	5.727.113.500	25.074.669.106	10.905.163.350
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	1.000.000.000	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80.794.331.539	23.758.027.250	103.276.060.266	42.883.583.500

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

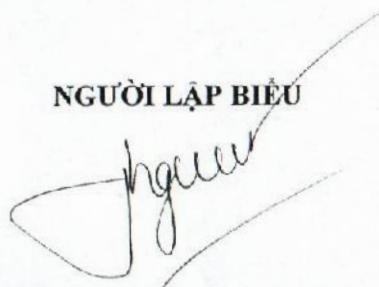
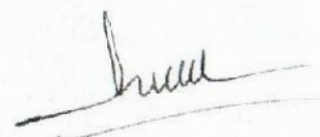
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (năm 2019)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		80.068.191.479	22.995.295.380	103.474.158.218	42.280.061.717
Cổ đông không kiểm soát	62		(396.035.218)	762.731.870	(198.097.952)	603.521.783
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.758	505	2.272	928
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.758	505	2.272	928

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đinh Thị Nguyệt

Nguyễn Thị Quý

Phạm Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		128.521.340.201	53.788.746.850
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10->12	2.290.262.556	3.147.336.528
- Các khoản dự phòng	03	VI.5,6	-	(5.891.826.107)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(142.521.537.018)	(58.890.185.991)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	10.006.741.615	5.051.670.944
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.703.192.646)	(2.794.257.776)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(156.538.715.566)	(37.032.154.531)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(53.996.841.342)	(153.192.851.726)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(34.643.655.531)	32.806.972.735
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.018.105.424	(129.043.517.214)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.620.111.478)	(5.051.670.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.898.976.994)	(32.385.825.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(273.383.388.133)	(326.693.305.179)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(40.000.000)	(166.427.876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.477.889.095	412.618.899
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.048.700.000)	(36.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.973.750.000	18.950.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.336.300.000)	(216.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		423.137.270.000	180.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.725.565.087	58.524.620.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		480.889.474.182	5.520.811.299

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

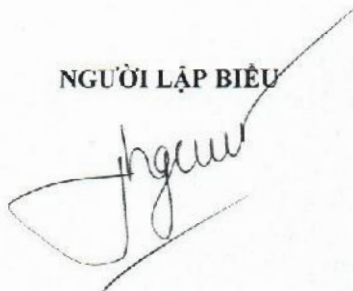
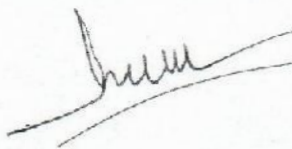
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	59.065.714.004	15.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(256.018.051.515)	(76.150.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.723.406.750)	(2.965.408.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(220.675.744.261)	(63.615.408.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(13.169.658.212)	(384.787.902.828)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.845.233.071	588.286.674.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		34.675.574.859	203.498.771.552

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đinh Thị Nguyệt

Nguyễn Thị Quý

Phạm Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 108/1999/QĐ-TTg ngày 23/4/1999 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056652 ngày 06/12/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 ngày 27 tháng 07 năm 2020 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và kinh doanh bất động sản.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cho thuê, mua bán nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở bán và cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất, xây dựng dân dụng và công nghiệp và tư vấn bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: tám (08) công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Nhóm Công ty có tám (08) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhơn Trạch	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	89,27%	89,27%	89,27%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Nam Đô	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Vĩnh Khang	Sản xuất hàng trang trí nội thất	80,00%	80,00%	80,00%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Gia Định	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Sài Gòn	Kinh doanh Bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Hùng Vương	Kinh doanh bất động sản, quản lý BĐS và xây dựng	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Tin học Smartway	Lập trình máy vi tính	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty TNHH MTV Địa ốc Sài Gòn Hòa Bình	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Đô Thị	49,70%	49,70%	49,70%
Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Nhà hàng Kân Kâu	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên	27,70%	27,70%	27,70%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Mọi trường hợp hợp nhất kinh doanh đều được hạch toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả đã được thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Nhóm Công ty đánh giá lại tồn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Nhóm Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Nhóm Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Nhóm Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Trường hợp Công ty là bên góp vốn

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Nhóm Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

Trường hợp Công ty là bên nhận góp vốn

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện các dự án, các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà của vật kiến trúc

48 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ và chi phí tư vấn chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ sẽ được kết chuyển vào chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu của các căn hộ tương ứng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay, chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh

Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận dựa theo bản chất từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các bên tham gia và không thực hiện kế toán được hưởng một khoản lợi nhuận cố định thì Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định việc phân chia kết quả hợp tác bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty tạm ghi nhận doanh thu dựa trên số tiền được chia theo từng đợt quy định trong hợp đồng cho đến khi ký biên bản quyết toán dự án.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn, phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách tại ngày mua công ty con)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất ưu đãi 10% đối với phần thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội, theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định về áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động: “d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở”.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Nhóm Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	30.461.014.152	36.345.233.071
Tiền mặt	1.337.769.990	1.129.018.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.123.244.162	35.216.214.079
Các khoản tương đương tiền	4.214.560.707	11.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	4.214.560.707	11.500.000.000
Cộng	34.675.574.859	47.845.233.071

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 36-37.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	122.133.665.027	-	125.969.553.304	-
Khách hàng trong nước	122.133.665.027	-	125.969.553.304	-
+ Phải thu các khách hàng mua căn hộ	114.996.517.894	-	110.887.575.646	-
+ Phải thu các bên liên quan (*)	-	-	922.034.000	-
+ Khách hàng khác	7.137.147.133	-	14.159.943.658	-
Cộng	122.133.665.027	-	125.969.553.304	-

(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đô Thị</i>	722.034.000	-	722.034.000	-
<i>Công ty Cổ phần Nhà hàng Kân Kâu</i>	-	-	200.000.000	-
Cộng	722.034.000	-	922.034.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	554.733.408.389	-	479.076.128.555	-
<i>Các cổ đông của Cty CP XD Sài Gòn Kim Hào</i>	<i>380.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>380.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Đỗ Thúy Loan và Nguyễn Văn Hoan (2)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>46.840.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>174.733.408.389</i>	<i>-</i>	<i>52.236.128.555</i>	<i>-</i>
b. Dài hạn	55.100.000.000	-	55.100.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt (3)</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Bà Nguyễn Thị Vân (4)</i>	<i>28.100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>28.100.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lê Thành Nhân và Bà Nguyễn Ngọc Phương</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Lê Tấn Phát (5)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	609.833.408.389	-	534.176.128.555	-

(1) Tiền trả trước theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng đặt cọc số 18/2019/HDDC-KH ngày 08/10/2019, Phụ lục điều chỉnh ngày 02/12/2019 và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết ngày 01/11/2019 giữa các cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn Kim Hào và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến vụ việc trên.

(2) Trả trước theo hợp đồng công chứng số 012306, quyền số: 14/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/08/2019 về việc mua thửa đất số 673, tờ bản đồ 14, tại Tân Phước Khánh, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, diện tích 10.066,2m². Giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 47.500.000.000 VND.

(3) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trần Việt theo hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng số 07/2017/HĐCN ngày 27 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 08/PLHDD ngày 12 tháng 11 năm 2018.

(4) Khoản ứng trước cho bà Nguyễn Thị Vân theo hợp đồng đặt cọc, hứa mua và hứa bán số 15/HĐDC ngày 15 tháng 09 năm 2017 và PLHD số 01 ngày 30 tháng 03 năm 2018. Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn ứng trước cho bà Nguyễn Thị Vân để thực hiện chuyển nhượng 3,84 ha đất tọa lạc tại Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(5) Khoản ứng trước ông Lê Tấn Phát theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại ngày 28/08/2018.

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	81.501.868.700	-	152.426.918.700	-
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa (1)</i>	<i>15.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Du Lịch Tiến Phú (2)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Hoàng Anh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Xây dựng Sài Gòn Phố (3)</i>	<i>22.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>22.200.000.000</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan (*)	1.500.000.000	-	10.800.000.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	12.301.824.688	-	34.426.875.234	-
Cộng	81.501.868.700	-	152.426.918.700	-
(*) Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
Cty CP Tư vấn Thiết kế-Xây dựng Đô Thị	500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên	1.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Võ Thăng Long	-	-	10.800.000.000	-
Cộng	1.500.000.000	-	10.800.000.000	-

(1) Phải thu từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hợp Nghĩa theo hợp đồng cho vay số 105/2018/HĐVV/SGR ngày 03/12/2018 với số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất theo lãi suất vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là quyền thu từ Dự án Khu đô thị mới Nghĩa Hà do Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh làm chủ đầu tư.

(2) Phải thu Công ty TNHH Du lịch Tiến Phú vay theo hợp đồng số 02/2019/HĐVT ngày 30/01/2019 với số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất 12%/năm thời hạn vay 3 tháng, ngày trả nợ vay: 30/04/2019. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất có diện tích 20.900m² tại khu du lịch Tiến Phú, xã Tiến Thành, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Trong đó diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 12.915m² có số T03674 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 23/05/2007.

(3) Khoản cho vay đến Công ty CP Xây dựng Sài Gòn Phố theo hợp đồng số 07/2019/HĐVV ngày 01/10/2019, số 08/2019/HĐVV ngày 01/10/2019. Thời hạn cho vay của mỗi Hợp đồng là 06 tháng. Lãi suất vay: 1%/tháng. Hình thức bảo đảm lần lượt là: 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

6. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	157.906.648.544	-	126.134.202.894	-
Ký cược, ký quỹ (*)	28.777.549.800	-	28.866.234.918	-
Tạm ứng nhân viên	18.808.581.972	-	19.198.162.922	-
Phải thu về hợp tác đầu tư (**)	58.467.000.000	-	55.767.000.000	-
+ Lâm Thành Gia (1)	25.767.000.000	-	25.767.000.000	-
+ Chùa Ấn Giáo (2)	32.700.000.000	-	30.000.000.000	-
Ông Đặng Khắc Nam (3)	20.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Bà Vũ Thùy Anh (4)	3.300.000.000	-	9.000.000.000	-
Ông Bùi Nguyễn Hoàng An (5)	15.425.000.000	-	-	-
Ông Đinh Ngọc Thuyết (6)	5.329.112.320	-	-	-
Phải thu khác	7.799.404.452	-	6.302.805.054	-
b. Dài hạn	240.000.000	-	240.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	240.000.000	-	240.000.000	-
Cộng	158.146.648.544	-	126.374.202.894	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo):

(*) Khoản ký quỹ đặt cọc theo hợp đồng hứa mua, hứa bán số 15/HĐĐC ngày 15 tháng 9 năm 2017 để mua 2 thửa đất có tổng diện tích là 38.810,8 m² tọa lạc tại phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

(1) Phải thu ông Lâm Thành Gia về khoản hợp tác đầu tư với một bên thứ ba (cá nhân) theo hợp đồng góp vốn số 19/HDKT-2017 ngày 08 tháng 12 năm 2017. Theo đó, công ty đã góp 50 tỷ VND để bên thứ ba tự khai thác kinh doanh tại khu đất có tổng diện tích là 1.234,4 m² tọa lạc tại Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Biện pháp đảm bảo thỏa thuận bao gồm số cổ phần sở hữu của ông Lâm Thành Gia tại một số doanh nghiệp và quyền sử dụng đất của một cá nhân là bên liên quan của ông Lâm Thành Gia. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự suy giảm hay bất kỳ tổn thất nếu có đối với khoản hợp tác nêu trên và việc thu hồi nợ đang được cơ quan có thẩm quyền tiến hành.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/HTĐT/2019 ngày 05 tháng 10 năm 2019 được ký bởi Chùa Ân Giáo đại diện là Ông MOUTTAYA với Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn.

(3) Cty BĐS Sài Gòn ký hợp đồng góp vốn và thế chấp cổ phần số 04/HĐGV-2020 ngày 18/06/2020 với Ông Đặng Khắc Nam để thực hiện đầu tư dự án "Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước" tại Bình Dương.

(4) Cty BĐS Sài Gòn ký hợp đồng góp vốn số 01A/HĐGV-2019 ngày 23/12/2019 với Bà Vũ Thùy Anh để tìm kiếm, đàm phán và khai thác đầu tư BĐS. Lợi nhuận đem về tối thiểu 12%, thời gian 7 tháng.

(5) Cty BĐS Sài Gòn ký hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2020 ngày 17/02/2020; 02/HĐGV-2020 ngày 06/05/2020; 03/HĐGV-2020 ngày 14/05/2020 với Ông Bùi Nguyễn Hoàng An để tìm kiếm, đàm phán và khai thác đầu tư BĐS. Lợi nhuận đem về tối thiểu tùy theo 3 hợp đồng là 18% & 20%, thời gian 12 tháng.

(6) Cty CP XD & KD Nhà Gia Định ký hợp đồng góp vốn với Ông Đinh Ngọc Thuyết để đầu tư lô đất số L44 khu Vạn Phúc-Quận 7.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.429.297.677	-	11.535.347.061	-
Công cụ, dụng cụ	23.463.152	-	28.756.010	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	630.271.859.835	-	571.359.287.080	-
Thành phẩm bất động sản	4.636.794.790	-	4.636.794.790	-
Hàng hoá	25.000.000	-	-	-
Cộng	646.386.415.454	-	587.560.184.941	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các dự án chủ yếu:

	30/06/2020	01/01/2020
Dự án Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức	283.463.259.197	275.943.251.150
Dự án An Phú Đông, Quận 12	31.694.587.578	34.789.445.598
Dự án An Phú River View, Q.Thủ Đức	15.066.435.154	13.997.876.990
Dự án An Phú Residence, Q.Thủ Đức	39.950.260.611	39.950.260.611
Dự án Nhơn Trạch	69.949.641.699	69.137.325.504
Dự án Văn Lâm-Bình Thuận	26.364.693.923	20.155.593.576
Nhà 64 Tân Canh, P1, Q.Tân Bình	16.589.377.273	16.589.377.273
Dự án 13 lô đất đường Phú Định,P16,Q8	54.985.529.823	53.183.796.061
Dự án An Phú, Bình Dương	50.046.047.753	-
Các công trình, dự án khác	42.162.026.824	47.612.360.317
Cộng	630.271.859.835	571.359.287.080

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	750.790.413	564.855.000
Công cụ, dụng cụ	492.193.150	86.568.387
Chi phí trả trước khác	258.597.263	478.286.613
b. Chi phí trả trước dài hạn	14.041.411.751	15.245.452.588
Công cụ, dụng cụ	1.323.157.831	3.781.130.231
Chi phí tư vấn, dịch vụ tiếp thị và phân phối căn hộ (*)	12.718.253.920	11.464.322.357
Cộng	14.792.202.164	15.810.307.588

(*) Các khoản chi phí này sẽ được Công ty kết chuyển vào chi phí khác tương ứng với việc ghi nhận doanh thu của các căn hộ tương ứng.

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 38.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.947.653.500	36.970.000	1.984.623.500
Số dư cuối kỳ	1.947.653.500	36.970.000	1.984.623.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	31.424.466	31.424.466
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	3.696.996	3.696.996
Số dư cuối kỳ	-	35.121.462	35.121.462
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.947.653.500	5.545.534	1.953.199.034
Số dư cuối kỳ	1.947.653.500	1.848.538	1.949.502.038

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 63-65 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 386 m² có giá trị là 1.947.653.500 VND.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	133.781.490.188	133.781.490.188
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	133.781.490.188	133.781.490.188
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.432.385.012	7.432.385.012
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.393.557.190	1.393.557.190
Số dư cuối kỳ	8.825.942.202	8.825.942.202
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	126.349.105.176	126.349.105.176
Số dư cuối kỳ	124.955.547.986	124.955.547.986

(*) Giá trị các tầng trung tâm thương mại của tòa nhà số 79-81 Nguyễn Xí được tạm tính theo dự toán ban đầu của dự án. Giá trị này sẽ được Công ty quyết toán khi dự án hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dở dang dài hạn:			30/06/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang :				
- Chi phí thi công nhà trưng bày Saigonres			5.929.846.559	5.929.846.559
- Chi phí thi công kho Trường Thọ-Thủ Đức			1.697.439.224	1.697.439.224
Cộng			7.627.285.783	7.627.285.783
13. Phải trả người bán			30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	36.231.779.006	36.231.779.006	50.470.941.002	50.470.941.002
Ông Đinh Ngọc Hưng	28.995.585.549	28.995.585.549	37.921.460.990	37.921.460.990
Ông Nguyễn Mậu Hải	503.455.840	503.455.840	1.274.106.778	1.274.106.778
Các đối tượng khác	6.732.737.617	6.732.737.617	11.275.373.234	11.275.373.234
Cộng	36.231.779.006	36.231.779.006	50.470.941.002	50.470.941.002
14. Người mua trả tiền trước			30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			440.744.997.981	315.619.861.751
Cty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside			364.181.179.444	234.878.593.444
Các khách hàng khác			76.563.818.537	80.741.268.307
Cộng			440.744.997.981	315.619.861.751
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.357.358.775	4.495.703.784	7.648.968.630	2.204.093.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.587.120.796	25.074.669.106	17.884.515.341	27.777.274.561
Thuế thu nhập cá nhân	778.512.412	932.590.746	1.374.897.329	336.205.829
Các loại thuế khác	290.652.710	5.878.268	5.878.268	290.652.710
Cộng	27.013.644.693	30.508.841.901	26.914.259.568	30.608.227.029
16. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2020	01/01/2020
Chi phí dự án Chung cư Saigonres Tower - Vũng Tàu			2.769.975.000	2.769.975.000
Chi phí dự án Khu dân cư phường 13 - quận Bình Thạnh			5.986.723.872	6.307.023.872
Chi phí dự án Cao ốc An Bình - quận Tân Phú			37.559.563.119	37.578.691.599
Chi phí dự án Chung cư An Lạc - quận Bình Tân			1.254.005.789	1.254.005.789
Chi phí Khu dân cư phường 7 - quận 8			1.996.868.453	1.996.868.453
Chi phí dự án Saigonres Plaza			179.149.695.435	189.561.303.683
Chi phí dự án Hiệp Bình Chánh-Thủ Đức			27.018.623.925	27.018.623.925
Các khoản trích trước khác			2.433.482.471	1.407.238.986
Cộng			258.168.938.064	267.893.731.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.100.796.299	76.100.796.299	76.471.218.264	76.471.218.264
Phải trả phí bảo trì dự án chung cư	15.161.154.598	15.161.154.598	8.519.960.908	8.519.960.908
Công ty CP KD và Xây Dựng Nhà góp vốn liên doanh	3.142.992.304	3.142.992.304	3.142.992.304	3.142.992.304
Phải trả về công trình chợ Bà Chiểu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.631.362.706	4.631.362.706	28.354.769.456	28.354.769.456
Phải trả về góp vốn liên doanh dự án P.13 - Công an Q. Bình Thạnh	232.544.825	232.544.825	232.544.825	232.544.825
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	72.393.000	72.393.000	321.399.100	321.399.100
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	-	-	129.302.586.000	129.302.586.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lê Gia	76.372.226	76.372.226	1.020.000.000	1.020.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.265.650.142	18.265.650.142	19.648.207.086	19.648.207.086
Cộng	118.683.266.100	118.683.266.100	268.013.677.943	268.013.677.943
(*) Phải trả khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside	-	-	129.302.586.000	129.302.586.000
Cộng	-	-	129.302.586.000	129.302.586.000
18. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	69.152.971.489	69.152.971.489	266.105.309.000	266.105.309.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	65.152.971.489	65.152.971.489	233.105.309.000	233.105.309.000
Vay cá nhân (1)	17.436.256.000	17.436.256.000	94.605.309.000	94.605.309.000
Vay Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (2)	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lê Gia	-	-	109.500.000.000	109.500.000.000
- Ngân hàng HD Bank-CN Nguyễn Đình Chiểu (3)	18.716.715.489	18.716.715.489	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh BĐS Sài Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Vũ Thùy Anh (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Trường Sơn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Vay dài hạn	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Vay ngân hàng Agribank-CN Đông Sài Gòn (5)	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	117.152.971.489	117.152.971.489	314.105.309.000	314.105.309.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo):

Khoản vay của các cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 9% -> 12%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo(*).

(*) Trong đó, các khoản vay cá nhân các bên liên quan bao gồm	30/06/2020	01/01/2020
Ông Phạm Thu	-	29.646.343.000
Ông Phạm Đình Thành	-	10.396.874.000
Bà Trần Thị Tuyết Mai	5.737.437.000	5.737.437.000
Bà Trần Thị Ga	-	2.725.836.000
Ông Phạm Tuấn	2.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	7.737.437.000	54.506.490.000

- (2) Khoản vay của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh theo hợp đồng tín dụng số 03/HĐVT ngày 02/10/2019. Số tiền vay 29.000.000.000 VND. Lãi suất: 8,5%/năm. Mục đích vay: sử dụng cho hoạt động Sản xuất Kinh doanh. Vay tín chấp.
- (3) Khoản vay của ngân hàng HD Bank-CN Nguyễn Đình Chiểu theo hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản số 741/2020/TU7TK_NĐC ngày 29/06/2020. Số dư tiền vay 18.716.715.489 VND. Lãi suất: 9%/năm.
- (4) Khoản vay của Vũ Thùy Anh theo hợp đồng vay số 01A/2019/HĐVV ngày 15/10/2019 & hợp đồng 01/2020/HĐVV ngày 15/10/2019. Số tiền vay 4.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 01 năm. Lãi suất: 9%/năm.
- (5) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280LA201701414 ngày 29/09/2017. Số tiền vay 120.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,8 %/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư dài hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 63-65 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị tài sản đảm bảo là: 65.443.460.140 VND.

19. Doanh thu chưa thực hiện

Dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
Doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mặt bằng đến các công ty:		
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Nam	106.829.035.238	108.020.254.386
Công ty TNHH CJ CGV Việt Nam	41.381.220.822	42.232.320.000
Cộng	148.210.256.060	150.252.574.386

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 39-40.

b. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.539.918	45.539.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn	45.539.918	45.539.918
Cổ phiếu phổ thông	45.539.918	45.539.918
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11	11
Cổ phiếu phổ thông	11	11
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.907	45.539.907
Cổ phiếu phổ thông	45.539.907	45.539.907
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.284.335.039	19.067.308.039
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	26.284.335.039	19.067.308.039
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.227.855.586	(1.181.818)
Hàng bán bị trả lại	5.227.855.586	(1.181.818)
Cộng	21.056.479.453	19.066.126.221
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	9.320.093.173	5.486.380.173
Cộng	9.320.093.173	5.486.380.173
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi	525.526.487	911.543.567
Lãi cho vay	1.430.408.235	783.557.887
Chuyển nhượng vốn, khác	95.637.270.000	25.000.000.000
Cộng	97.593.204.722	26.695.101.454
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền vay	735.091.834	2.724.977.682
Chi phí môi giới chuyển nhượng	50.000.000	-
Cộng	785.091.834	2.724.977.682
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2020	Quý 2/2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.392.301	-
Cộng	9.392.301	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí nhân viên	5.866.561.634	5.681.425.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.659.780	364.705.517
Thuế, phí, lệ phí	22.172.423	42.092.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.417.380.444	1.944.638.163
Cộng	8.560.774.281	8.032.861.831
6. Thu nhập khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Thu nhập khác	1.850.208.106	404.811.752
Cộng	1.850.208.106	404.811.752
7. Chi phí khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí khác	1.690.264.436	625.645.841
Cộng	1.690.264.436	625.645.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	80.068.191.479	22.995.295.380
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.068.191.479	22.995.295.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.907	45.539.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.758	505
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.068.191.479	22.995.295.380
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	80.068.191.479	22.995.295.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.907	45.539.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	45.539.907	45.539.907
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.758	505

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	59.065.714.004	15.500.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	256.018.051.515	76.150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý 2 năm 2020: Không có
3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong quý như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh Quý 2/2020	Số dư cuối quý phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần tư vấn và thiết kế xây dựng Đô Thị	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-	722.034.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.371.231	-
		Phải trả người bán	-	(16.000.000)
Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên	Công ty liên kết	Cho vay	400.000.000	1.000.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.000.309	-
Công ty Cổ phần Nhà hàng Kân Kâu	Công ty liên kết	Cho vay	648.700.000	648.700.000
Ông Phạm Thu	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	230.136.986	-
		Vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
		Trả nợ vay	10.000.000.000	-
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Bên liên quan	Lãi vay	154.675.014	-
		Vay ngắn hạn	-	(5.737.437.000)
Ông Phạm Đình Thành	Thành viên HĐQT	Lãi vay	262.436.448	-
		Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
		Trả nợ vay	15.396.874.000	-
Bà Trần Thị Ga	Thành viên HĐQT	Lãi vay	62.283.488	-
		Vay ngắn hạn	2.725.836.000	-
Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên HĐQT	Lãi vay	165.600.000	-
		Vay ngắn hạn	3.450.000.000	-
Ông Phạm Tuấn	Bên liên quan	Lãi vay	146.410.959	-
		Vay ngắn hạn	4.000.000.000	(2.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và các hoạt động liên quan. Các công ty con của Công ty chủ yếu tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Nguyệt

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quý

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	58.000.000.000	-	58.000.000.000	-	-	-
Cộng	58.000.000.000	-	58.000.000.000	-	-	-

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	62.994.000.000	-	62.107.544.821	53.657.700.000	-	52.925.917.604
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Đô Thị	994.000.000	-	1.251.062.561	994.000.000	-	1.405.735.344
+ Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên (2)	27.100.000.000	-	27.100.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhà hàng Kân Kầu (3)	4.900.000.000	-	3.756.482.260	4.663.700.000	-	3.520.182.260
- Đầu tư vào đơn vị khác	11.253.067.992	-	11.253.067.992	296.922.716.746	-	297.343.014.892
+ Công ty CP Vicosimex	2.730.000.000	-	2.730.000.000	2.730.000.000	-	2.730.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Lê Gia (4)	8.028.274.792	-	8.028.274.792	56.197.923.546	-	56.197.923.546
+ Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn Riverside (5)	-	-	-	237.500.000.000	-	237.920.298.146
+ Công ty TNHH DV TM Minh Thành	494.793.200	-	494.793.200	494.793.200	-	494.793.200
Cộng	74.247.067.992	-	73.360.612.813	350.580.416.746	-	350.268.932.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300825150 ngày 02 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc Tuấn Minh là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 50%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1702091225 ngày 08 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 9 ngày 17/06/2020). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải Sinh Nguyên là 200.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 27,7%.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315882242 ngày 04 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà hàng Kائن Kائن là 10.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 49%. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã góp đủ 4.900.000.000 VND.

(4) Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục chuyển nhượng số cổ phần còn lại

(5) Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.163.701.918	17.926.584.370	8.441.801.716	1.942.403.560	33.474.491.564
Mua trong kỳ	-	40.000.000	-	-	40.000.000
Giảm khác	-	(1.477.889.095)	-	-	(1.477.889.095)
Số dư cuối kỳ	5.163.701.918	16.488.695.275	8.441.801.716	1.942.403.560	32.036.602.469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.494.189.299	13.306.747.304	6.148.167.300	663.395.880	23.612.499.783
Khấu hao trong kỳ	103.274.038	396.276.426	201.448.678	192.009.228	893.008.370
Giảm khác	-	(558.772.552)	-	-	(558.772.552)
Số dư cuối kỳ	3.597.463.337	13.144.251.178	6.349.615.978	855.405.108	23.946.735.601
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.669.512.619	4.619.837.066	2.293.634.416	1.279.007.680	9.861.991.781
Số dư cuối kỳ	1.566.238.581	3.344.444.097	2.092.185.738	1.086.998.452	8.089.866.868

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.195.921.068 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2019							
Vào ngày 01/01/2019	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	194.149.052.584	17.683.465.470	669.335.002.961
Tăng vốn	-	-	-	-	-	101.972.805.732	101.972.805.732
Lợi nhuận	-	-	-	-	42.014.225.783	488.456.337	42.502.682.120
Thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con	-	-	-	-	(263.196.967)	263.196.967	-
Vào ngày 30/06/2019	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	235.900.081.399	120.407.924.506	813.810.490.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm 2020							
Vào ngày 01/01/2020	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	214.626.867.158	20.773.095.604	692.902.447.669
Tăng vốn	-	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	103.474.158.218	(198.097.952)	103.276.060.266
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.781.018.160)	-	(1.781.018.160)
Giảm khác	-	-	-	-	(420.759.382)	-	(420.759.382)
Vào ngày 30/06/2020	455.399.180.000	1.940.000	(110.000)	2.101.474.907	315.899.247.834	20.824.997.652	794.226.730.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2020		01/01/2020		30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58.000.000.000	-	-	-	58.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	122.133.665.027	-	125.969.553.304	-	122.133.665.027	125.969.553.304
- Phải thu về cho vay	81.501.868.700	-	152.426.918.700	-	81.501.868.700	152.426.918.700
- Phải thu khác	98.583.954.252	-	106.936.039.972	-	98.343.954.252	106.936.039.972
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.675.574.859	-	47.845.233.071	-	34.675.574.859	47.845.233.071
TỔNG CỘNG	394.895.062.838	-	433.177.745.047	-	394.655.062.838	433.177.745.047
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	117.152.971.489	-	314.105.309.000	-	117.152.971.489	314.105.309.000
- Phải trả người bán	36.231.779.006	-	50.470.941.002	-	36.231.779.006	50.470.941.002
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	372.394.278.598	-	507.477.070.834	-	372.394.278.598	507.477.070.834
TỔNG CỘNG	525.779.029.093	-	872.053.320.836	-	525.779.029.093	872.053.320.836